TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:03/2021/HNGĐ-PT
Ngày 04/3/2021
"V/v tranh chấp về
chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Thế Hồng

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt

Ông Phạm Văn Tỉnh

- Thư ký phiên toà: Bà Bùi Thị Thùy Dung, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 18/2020/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2020 về "Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn" do Quyết định giám đốc thẩm số: 14/2020/HNGĐ-GĐT ngày 27/5/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh hủy Bản án hôn nhân gia đình số: 33/2016/HN-PT ngày 15/11/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 32/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 190/QĐPT-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2020, Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 22/TB-TA ngày 01 tháng 02 năm 2021 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 54/2021/QĐ-PT ngày 02 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm: 1968;

Địa chỉ: Số nhà 44B, đường QT, khu phố S, phường M, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Đinh Thị Bé M, sinh năm: 1972;

Địa chỉ: Số nhà 65B7, tổ S, khu phố B, phường PK, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

***2. Bị đơn*:** Ông Nguyễn Văn N, sinh năm: 1970;

Địa chỉ: Số nhà 67A2, khu phố BK, phường S, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Phạm Thị D, sinh năm: 1969;

Địa chỉ: Số nhà 67A2, khu phố BK, phường S, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bà Phạm Thị D, sinh năm: 1969;

Địa chỉ: Số nhà 67A2, khu phố BK, phường S, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

- Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1969;

- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm: 1970.

Cùng địa chỉ: ấp TN, xã NPT, huyện MCK, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo:

Nguyên đơn bà Lê Thị H.

Bị đơn ông Nguyễn Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Quyết định giám đốc thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Lê Thị H trình bày:

Ngày 20/7/1989, bà và ông Nguyễn Văn N chung sống với nhau và đăng ký kết hôn. Đến năm 1999, bà và ông N ly hôn theo Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 45/1999/DS-ST ngày 18/9/1999 của Tòa án nhân dân huyện MC. Về tài sản chung, bà và ông N thỏa thuận như sau:

Sau khi cưới một thời gian, bà và ông N được cha mẹ chồng cho 01 công ruộng, hơn 01 công vườn, hai vợ chồng mua được ½ công nhưng bà để lại cho ông N quản lý sau này cho con nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Nhưng khi con chung của bà và ông N là Nguyễn Trọng A đủ 18 tuổi thì ông N không đồng ý chia đất nên bà H yêu cầu chia diện tích đất 1.362,1 m^2 thuộc thửa 356 (thửa cũ 1087, 1088 tờ bản đồ số 5) và diện tích 1.476,8 m^2 đất thuộc thửa 439 (thửa cũ 1220, tờ bản đồ số 5), cả hai thửa đều thuộc tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại ấp TN, xã NPT, huyện MCK, tỉnh Bến Tre, bà yêu cầu được nhận phân nữa giá trị tài sản bằng tiền. Đến ngày 15/7/2013 bà H có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện và xin nhận tài sản tranh chấp bằng hiện vật, cụ thể như sau: ½ diện tích đất thửa 356 là 681,05 m^2 và ½ thửa 439 là 738 m^2, toàn bộ các thửa đất này đều do ông N quản lý, sử dụng và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Riêng phần cây trồng, công trình trên phần đất tranh chấp bà H không yêu cầu. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bà H là anh A yêu cầu được nhận giá trị các phần đất trên nhưng không đồng ý khấu trừ chi phí bơm cát. Anh A thống nhất với kết quả đo đạc, định giá.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:

Ông N và bà H đã được Tòa án giải quyết ly hôn như nguyên đơn trình bày là đúng. Về tài sản, thửa đất 439 (thửa cũ số 1220) có một phần là 01 công từ cha mẹ của ông N cho riêng ông N, còn một phần là do ông N mua. Năm 1995, ông N cầm cố đất cho ông T1, sau đó ông T và bà M chuộc lại, đến năm 2002 ông N không có tiền chuộc lại đất từ ông T, bà M nên đã bán đứt phần đất này cho ông T, bà M với giá 03 cây vàng 24K và đã nhận vàng xong, ông T và bà M canh tác đất từ đó cho đến nay. Đối với thửa 356 (thửa cũ 1087, 1088) có nguồn gốc của ông bà nội của ông N cho riêng ông N nên ông không đồng ý chia tài sản chung theo yêu cầu của bà H. Thửa 1087, 1088 có một phần ông N mua của bà Huỳnh Thị L có diện tích 409,2 m^2. Ngoài ra, ông N không có yêu cầu về phần cây trồng, công trình, công sức cải tạo đất. Ông N thống nhất với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá. Hiện ông N đang quản lý sử dụng thửa 356, còn thửa 439 hiện do ông T và bà M đang quản lý, sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị M ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Năm 2000, vợ chồng ông T, bà M có nhận cầm cố của ông Nguyễn Văn N khoảng 1.500 m^2 đất, cầm 02 cây vàng đến năm 2002 thì ông N không có tiền chuộc lại nên ông N bán đứt luôn cho vợ chồng ông T, bà M lúc bán có lập giấy tay nhưng không có xác nhận của chính quyền địa phương. Vợ chồng ông T, bà M đã trả đủ cho ông N 03 cây vàng 24K và ông N hứa chuyển quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông T, bà M nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện vì ông N nói sổ đỏ vay ở Ngân hàng nên cứ hẹn đến nay vẫn chưa chuyển.

Ngày 25/10/2013, vợ chồng ông T, bà M có làm đơn yêu cầu Tòa án buộc ông N tiếp tục thực hiện hợp đồng sang tên quyền sử dụng đất. Ngày 20/6/2016, ông T, bà M đã rút đơn khởi kiện. Nay ông T, bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị D trình bày:

Bà và ông N sống chung với nhau từ năm 1996 nhưng đến năm 2002 mới đăng ký kết hôn. Bà và ông N quản lý sử dụng phần đất thuộc thửa 356, tờ bản đồ số 20 (thửa cũ 1087, 1088 tờ bản đồ số 5) tọa lạc tại ấp TN, xã NPT, huyện MCK. Trong quá trình sử dụng bà và ông N bơm cát, xây nhà dệt đáy giỏ, nhà trọ tháng và trồng một số cây ăn quả. Nếu Tòa án xem xét chia tài sản cho bà H thì phải xem xét công sức của bà và ông N đã tu bổ trên đất. Trước đây bà có làm đơn yêu cầu xem xét công sức đóng góp nhưng bà không có nộp tiền tạm ứng án phí. Bà đồng ý với kết quả đo đạc, định giá.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2016/HN-ST ngày 20/7/2016, Tòa án nhân dân huyện MCK đã quyết định:

Bà Lê Thị H được hưởng giá trị tài sản chung của vợ chồng là 346.771.333 đồng. Ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ giao lại cho bà Lê Thị H.

Ông Nguyễn Văn N được sử dụng 02 phần đất:

+ Diện tích đất 1.362,1 m^2 thuộc thửa 356, tờ bản đồ số 20 (thửa cũ 1087, 1088 tờ bản đồ số 5) tọa lạc tại ấp TN, xã NPT, huyện MCK, phần đất có tứ cận:

Đông Bắc giáp đường huyện MC dài 7,77 m + 33,60 m

Đông Nam giáp kênh dài 13.34 m + 7,51 m + 5,49 m + 22,33 m

Tây Nam giáp đường bê tông dài 28,52 m + 14,08 m + 6,08 m

Tây Bắc giáp thửa 366 dài 17,27 m + 0,90 m^2 (Có họa đồ hiện trạng quyền sử dụng đất kèm theo)

+ Diện tích đất 1.476 m^2 thuộc thửa số 439, tờ bản đồ số 20 (thửa cũ 1220 tờ bản đồ số 5), tọa lạc tại ấp TN, xã NPT, huyện MCK, tỉnh Bến Tre, phần đất có tứ cận:

Bắc giáp thửa 428 dài 33,44 m

Đông giáp thửa 404 dài 44,70 m

Tây giáp đường bê tông dài 42,39 m

Nam giáp thửa 466 dài 34,50 m

(Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)

Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 174/2016/QĐ-BPKCTT ngày 08/6/2016 của Tòa án nhân dân huyện MCK có hiệu lực pháp luật đến khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Số tiền thực hiện biện pháp bảo đảm 10.000.000 đồng anh Nguyễn Trọng A đã nộp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh huyện MCK tại số tài khoản 7110601160470. Anh A được nhận lại khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí đo đạc, định giá và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01/8/2016, bị đơn ông Nguyễn Văn N kháng cáo.

Ngày 03/8/2016, nguyên đơn bà Lê Thị H kháng cáo.

Tại Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số: 33/2016/HN-PT ngày 15/11/2016, Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre quyết định:

Sửa bản án sơ thẩm số: 43/2016/HN-ST ngày 20/7/2016 của Tòa án nhân dân huyện MCK.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H đối với ông Nguyễn Văn N về việc yêu cầu chia tài sản chung.

Buộc ông N chia cho bà H 05 chỉ vàng 24K 9999 là giá trị bán phần đất ½ công.

Ghi nhận ông N tự nguyện hỗ trợ cho bà H số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 174/2016/QĐ-BPKCTT ngày 08/6/2016 của Tòa án nhân dân huyện MCK không còn hiệu lực. Anh Nguyễn Trọng A được nhận lại số tiền bảo đảm 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) nộp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh huyện MCK.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn tuyên về án phí, chi phí đo đạc, định giá.

Ngày 17/12/2016, bà Lê Thị H có đơn đề nghị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số: 33/2016/HN-PT ngày 15/11/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Tại Quyết định số 04/2020/KN-HNGĐ ngày 12/11/2019, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã kháng nghị bản án hôn nhân gia đình số 33/2016/HNGĐ-PT ngày 15/11/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm hủy bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm nêu trên; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số: 14/2020/HNGĐ-GĐT ngày 27/5/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận kháng nghị số: 04/2019/KN-HNGĐ ngày 12/11/2019 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Hủy bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 33/2016/HNGĐ-PT ngày 15/11/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/10/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre thụ lý lại vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị H trình bày: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết cho nguyên đơn được chia ½ số tài sản chung, tuy nhiên thay đổi yêu cầu là nhận giá trị của ½ diện tích đất 1.362,1 m^2 thuộc thửa 356, tờ bản đồ số 20 (thửa cũ 1087, 1088 tờ bản đồ số 5) và giá trị của ½ diện tích đất 1.476,8 m^2 thuộc thửa số 439, tờ bản đồ số 20 (thửa cũ 1220 tờ bản đồ số 5) theo giá mà HĐĐG tỉnh Bến Tre đã định giá.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn N, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị D trình bày: Bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày thửa 356, tờ bản đồ số 20 (thửa cũ 1087, 1088 tờ bản đồ số 5) là tài sản riêng của ông N; chỉ một phần (khoảng nửa công, tương đương

500m^2) trong thửa số 439, tờ bản đồ số 20 (thửa cũ 1220 tờ bản đồ số 5) là tài sản chung của bà H và ông N. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn là không có cơ sở. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của cả nguyên đơn và bị đơn; Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 43/2016/HN-ST ngày 20 tháng 7 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện MCK, tỉnh Bến Tre; Tuy nhiên, cần xem xét và áp dụng theo giá mới.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu Quyết định giám đốc thẩm, xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn N kết hôn với nhau vào năm 1989, đến năm 1999 thì ly hôn theo Bản án hôn nhân và gia đình số 45/1999/DS-ST ngày 18/9/1999 của Tòa án nhân dân huyện MC (đã có hiệu lực pháp luật) nhưng chưa chia tài sản chung của vợ chồng. Sau đó, do không thỏa thuận được về việc chia tài sản chung của vợ chồng nên bà H khởi kiện.

[2] Về xác định tài sản chung của vợ chồng

Thửa đất số 356, tờ bản đồ số 20 (thửa cũ số 1087, 1088, cùng tờ bản đồ số 5), diện tích 1.362,1 m^2 và thửa 439, tờ bản đồ số 20 (thửa cũ số 1220, tờ bản đồ số 5), diện tích 1.476,8 m^2, tọa lạc tại ấp TN, xã NPT, huyện MCK, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc là của gia đình ông N tặng cho ông N sau khi ông N và bà H kết hôn (khoảng 02 công đất), đồng thời, ông N và bà H có nhận chuyển nhượng thêm của người khác khoảng ½ công. Ông N và bà H cùng quản lý, sử dụng các thửa đất này cho đến năm 1999, ông N và bà H ly hôn thì ông N là người trực tiếp, quản lý sử dụng đất này cho đến nay.

Như vậy, phần lớn diện tích đất có nguồn gốc của gia đình ông N cho sau khi ông N kết hôn với bà H, trong thời kỳ hôn nhân thì ông N và bà H cùng quản lý, sử dụng đất để canh tác và đăng ký kê khai, đến ngày 25/4/1997 thì được Ủy ban nhân dân huyện MC (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp cho hộ ông Nguyễn Văn N. Ông N cũng không có ý kiến phản đối.

Hơn nữa, khi ly hôn vào năm 1999, ông N thừa nhận các thửa đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng, ông N và bà H đều đồng ý để lại cho ông N quản lý, sau này giao lại cho con chung của ông N và bà H là anh Nguyễn Trọng A khi anh A đủ 18 tuổi (được thể hiện tại biên bản phiên tòa ngày 18/9/1999).

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định toàn bộ phần đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng là phù hợp với thực tế sử dụng đất khi kết hôn.

Do sau khi anh A đủ 18 tuổi, ông N không giao đất cho anh A, mà trước đó còn tự ý chuyển nhượng một phần diện tích đất cho người khác nên phát sinh tranh chấp.

Năm 2000, ông N có cầm cố cho ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị M khoảng 1.500m^2 đất với giá 02 cây vàng. Năm 2002, do ông N không có tiền chuộc lại nên đã bán đứt phần đất này cho ông T và bà M. Lúc bán có lập giấy tay nhưng không có xác nhận của chính quyền địa phương. Vợ chồng ông T, bà M đã trả đủ cho ông N 03 cây vàng 24K loại vàng 9999, ông N hứa chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T, bà M nhưng vẫn chưa thực hiện. Ngày 25/10/2013, ông T và bà M có làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông N tiếp tục thực hiện hợp đồng sang tên quyền sử dụng đất cho ông T, bà M. Ngày 20/6/2016, ông T và bà M đã rút đơn khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Quyết định đình chỉ có hiệu lực pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị M.

[3] Về xem xét chia tài sản chung

Sau khi ly hôn, ông N có công tiếp tục quản lý, đầu tư, bồi đắp và tôn tạo đất (bơm cát), sử dụng đến nay khoảng 20 năm, trong khi thời gian bà H và ông N cùng quản lý, sử dụng đất là khoảng 10 năm. Do đó, sau khi xem xét về nguồn gốc đất, công sức của ông N để chia cho ông N hưởng 02 phần, bà H hưởng 01 phần trong tổng tài sản chung như Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định là phù hợp.

Tuy nhiên, về giá trị tài sản có thay đổi nên cần điều chỉnh lại về việc chia tài sản chung so với bản án sơ thẩm, cụ thể: Theo Biên bản định giá tài sản ngày 13/01/2021 thì tài sản đang tranh chấp được xác định có tổng giá trị là 1.089.680.000 đồng + 381.160.000 đồng = 1.470.840.000 đồng. Tất cả tài sản chung này hiện do ông N quản lý, sử dụng nên buộc ông N phải giao trả cho bà H một phần giá trị tài sản là 490.280.000 đồng.

[4] Xem xét về kết quả thi hành án của các đương sự

Theo Công văn số 946/CCTHADS ngày 10/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện MCK, nhận thấy: Đối với ông Nguyễn Văn N đã tự nguyện thi hành xong bản án phúc thẩm nêu trên, cụ thể: Ông N đã trả cho bà H 05 chỉ vàng 24K loại vàng 9999 là giá trị bán ½ công đất; Ông N tự nguyện hỗ trợ cho bà H

số tiền 50.000.000 đồng; Án phí dân sự sơ thẩm và án phí phúc thẩm, ông N đã thi hành xong; Đối với bà Lê Thị H đã thi hành xong về phần án phí dân sự sơ thẩm và án phí phúc thẩm.

Như vậy, theo diễn biến tại phiên tòa hôm nay và căn cứ những nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử, xét thấy, khi buộc ông N phải giao trả cho bà H một phần giá trị tài sản là 490.280.000 đồng, đồng thời, buộc bà H phải trả lại cho ông N 05 chỉ vàng 24K loại vàng 9999 là giá trị bán ½ công đất và số tiền ông N tự nguyện hỗ trợ cho bà H là 50.000.000 đồng.

Đối với anh Nguyễn Trọng A đã nhận lại số tiền bảo đảm cho việc yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là 10.000.000 đồng nộp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện MCK nên không xem xét. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 174/2016/QĐ-BPKCTT ngày 08/6/2016 của Tòa án nhân dân huyện MCK không còn hiệu lực và anh A đã nhận tiền bảo đảm xong nên không phải xét đến.

Đối với việc tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cung cấp tài liệu thể hiện việc một phần đất bị đơn đã chuyển quyền sử dụng đất cho người khác và một thửa đất bị đơn đang thế chấp vay vốn ngân hàng. Tuy nhiên, do việc này được thực hiện sau khi Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm bằng bản án hôn nhân gia đình số: 33/2016/HNGĐ-PT ngày 15/11/2016 và khi xét xử lại, Tòa án cũng xem xét chia tài sản bằng giá trị cho bà H, giao đất cho ông N quản lý nên Hội đồng xét xử không xem xét. Kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tại phiên tòa là phù hợp với nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí

[6.1] Án phí dân sự sơ thẩm

Ông Nguyễn Văn N phải chịu 41.471.000 đồng nhưng do ông N đã nộp 839.000 đồng. Vì vậy, buộc ông N phải nộp tiếp số tiền là 40.632.000 đồng.

Bà Lê Thị H phải chịu 23.611.000 đồng nhưng do ông N đã nộp 839.000 đồng. Vì vậy, buộc ông N phải nộp tiếp số tiền là 22.772.000 đồng.

[6.2] Về án phí phúc thẩm

Do kháng cáo không được chấp nhận nên cả bà H và ông N đều phải chịu án phí phúc thẩm.

[6] Về chi phí tố tụng khác

Chi phí đo đạc, định giá tài sản tranh chấp ở cấp sơ thẩm đã thực hiện xong nên không xét đến.

Chi phí định giá lại tài sản ở cấp phúc thẩm với số tiền tổng cộng là 5.000.000 đồng, trong đó buộc ông N phải chịu 3.333.000 đồng, bà H phải chịu 1.667.000 đồng. Do bà H đã tạm ứng trước nên ông N phải có nghĩa vụ hoàn lại cho bà H số tiền là 3.333.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị H.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn N.

Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 43/2016/HN-ST ngày 20 tháng 7 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện MCK, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 33, 38, 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Lê Thị H về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn N phân chia giá trị tài sản sau khi ly hôn là diện tích đất 1.362,1 m^2 thuộc thửa 356 (thửa cũ 1087, 1088 tờ bản đồ số 5) và diện tích 1.476,8 m^2 đất thuộc thửa 439 (thửa cũ 1220, tờ bản đồ số 5), cả hai thửa đều thuộc tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại ấp TN, xã NPT, huyện MCK, tỉnh Bến Tre.

1. Ông Nguyễn Văn N được quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất, do ông N đang quản lý, sử dụng. Ghi nhận bà H và ông N không tranh chấp giá trị cây trồng, tài sản trên đất. Cụ thể như sau:

Ông Nguyễn Văn N được sử dụng 02 phần đất:

+ Diện tích đất 1.362,1 m^2 thuộc thửa 356, tờ bản đồ số 20 (thửa cũ 1087, 1088 tờ bản đồ số 5) tọa lạc tại ấp TN, xã NPT, huyện MCK, tỉnh Bến Tre, phần đất có tứ cận:

Đông Bắc giáp đường huyện MC có các chiều dài 7,77 m và 33,60 m;

Đông Nam giáp kênh có các chiều dài 13.34 m; 7,51 m; 5,49 m và 22,33 m;

Tây Nam giáp đường bê tông có các chiều dài 28,52 m; 14,08 m và 6,08 m;

Tây Bắc giáp thửa 366 có các chiều dài 17,27 m và 0,90 m;

(Có họa đồ hiện trạng quyền sử dụng đất kèm theo).

+ Diện tích đất 1.476,8 m^2 thuộc thửa số 439, tờ bản đồ số 20 (thửa cũ 1220 tờ bản đồ số 5), tọa lạc tại ấp TN, xã NPT, huyện MCK, tỉnh Bến Tre, phần đất có tứ cận:

Bắc giáp thửa 428 có chiều dài 33,44 m;

Đông giáp thửa 404 có chiều dài 44,70 m;

Tây giáp đường bê tông có chiều dài 42,39 m;

Nam giáp thửa 466 có chiều dài 34,50 m;

(Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký và làm thủ tục đứng tên quyền quyền sử dụng đất đối với thửa đất được chia theo quy định của pháp luật.

2. Buộc ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị H 1/3 giá trị tài sản được chia với số tiền là 490.280.000 đồng *(Bốn trăm chín mươi triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng)*.

3. Buộc bà Lê Thị H có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Văn N số tài sản đã được thi hành án theo bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số: 33/2016/HN-PT ngày 15/11/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre mà bà H đã nhận là 05 chỉ vàng 24K 99,99% *(Năm chỉ vàng hai mươi bốn kara chín mươi chín phẩy chín mươi chín phần trăm)* và 50.000.000 đồng *(Năm mươi triệu đồng)*.

4. Về chi phí thu thập chứng cứ: Buộc ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ trả lại cho bà Lê Thị H số tiền chi phí định giá là 3.333.000 đồng *(Ba triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng)*.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền chưa được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Ông Nguyễn Văn N phải chịu án phí là 41.471.000 đồng nhưng do ông N đã nộp 839.000 đồng. Vì vậy, buộc ông N phải nộp tiếp số tiền là 40.632.000 đồng *(Bốn mươi triệu sáu trăm ba mươi hai nghìn đồng)*.

- Bà Lê Thị H phải chịu 23.611.000 đồng nhưng do bà H đã nộp 839.000 đồng. Vì vậy, buộc bà H phải nộp tiếp số tiền là 22.772.000 đồng *(Hai mươi hai triệu bảy trăm bảy mươi hai nghìn đồng)*.

6. Án phí phúc thẩm:

- Bà Lê Thị H phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*, buộc bà H phải nộp đủ số tiền này.

- Ông Nguyễn Văn N phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*, buộc ông N phải nộp đủ số tiền này.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre.
- TAND huyện MCK.
- Chi cục THADS huyện MCK.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn phòng, Phòng KTNV&THA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thế Hồng